

Bản án số: **20/2026/HNGĐ-ST**
Ngày: **22 - 01 -2026**
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Kim Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Văn Thà;
2. Bà Nguyễn Hồng Trang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Công Thái An – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Lan – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 306/2025/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2025 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 132/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị T**, sinh năm 1966;

Cư trú tại: Tổ C, ấp D, xã T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông **Chiang Kuang C**, sinh năm 1983;

Cư trú tại: Số D, Hẻm B, lộ D, khóm I, phường C, thành phố C, Đài Loan; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – bà Trần Thị T trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và chồng là ông Chiang Kuang C chung sống vợ chồng từ năm 2003, đến ngày 29/6/2004 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân tỉnh T. Hôn nhân tự nguyện. Quá trình chung sống vợ chồng sống không hạnh phúc thường xảy ra mâu thuẫn nên năm 2023 thì sống ly thân và bà trở về Việt Nam

sống, hai người không còn liên lạc với nhau đến nay. Nay bà yêu cầu ly hôn với ông Chiang Kuang C.

- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – ông Chiang Kuang C: Là người nước ngoài, đang cư trú tại Đài Loan. Tòa án đã ủy thác tư pháp, thu thập lời khai, ấn định ngày mở phiên hòa giải, phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, ngày xét xử nhưng ông Chiang Kuang C không có ý kiến phản hồi và cũng không có mặt tại phiên tòa.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn - bà Trần Thị T: Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn – ông Chiang Kuang C: Vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử bảo đảm đúng về thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục phiên tòa sơ thẩm.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 153, Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T, bà T được ly hôn với ông Chiang Kuang C.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và lệ phí ủy thác theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông Chiang Kuang C hiện đang cư trú tại Đài Loan; theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 37 và điểm d, khoản 1 điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền

của các Tòa án nhân dân thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Tây Ninh.

[2] Về sự có mặt của các đương sự: Bà Trần Thị T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông Chiang Kuang C đã được Tòa án ủy thác tư pháp, thông báo ngày xét xử nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bà T và ông Chiang Kuang C.

[3] Về hôn nhân: Năm 2004, bà Trần Thị T và ông Chiang Kuang C kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 29/6/2004 tại Ủy ban nhân dân tỉnh T. Quá trình chung sống vợ chồng bà T và ông Chiang Kuang C thường xảy ra mâu thuẫn, sống không hạnh phúc nên năm 2023 ông, bà sống ly thân và bà T trở về Việt Nam, không liên lạc với nhau đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà T yêu cầu ly hôn là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Bà T trình bày không có nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài 200.000 đồng, bà Trần Thị T phải chịu theo quy định tại khoản 3 Điều 153 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[7] Do đó đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Tây Ninh là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự ; Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a, khoản 5, Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T đối với ông Chiang Kuang C.

1.1. Bà Trần Thị T được ly hôn với ông Chiang Kuang C.

1.2. Con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo biên lai số 0001054 ngày 25/3/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh (nay là Thi hành án dân sự tỉnh T); bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về chi phí tố tụng khác: Bà Trần Thị T phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài, được trừ vào 200.000 đồng tiền tạm ứng chi phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001057 ngày 31/3/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh).

4. Các đương sự được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh theo thời hạn như sau:

4.1. Bà Trần Thị T được kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

4.2. Ông Chiang Kuang C được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 (một) tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết hợp lệ, theo quy định tại khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự Việt Nam.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 11-TN;
- THA DS tỉnh Tây Ninh;
- Đương sự;
- UBND tỉnh Tây Ninh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Mai Thị Kim Thu